

ベトナム語の食べ物

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 bánh mì	 cơm	ご飯 Bạn có thường ăn cơm với rau không? 普段、野菜と一緒にご飯を食べますか？ レッスン86・食べ物の基本	パン Bạn có muốn ăn bánh mì không? パンはいかがですか？ レッスン86・食べ物の基本
 mì Ý	 súp	スープ Món súp này sẽ ngon hơn nếu thêm chút muối. スープは塩を入れるともっとおいしくなります。 レッスン86・食べ物の基本	パスタ Tối nay chúng tôi làm món mì Ý cho bữa tối. 今晩は晩ご飯にパスタを作ります。 レッスン86・食べ物の基本
 sa lát	 gà	鶏肉 Họ nướng gà trong vườn. 彼らは庭で鶏肉を焼きました。 レッスン86・食べ物の基本	サラダ Anh ấy thêm dầu ô liu vào món sa lát của mình. 彼はサラダにオリーブオイルを加えます。 レッスン86・食べ物の基本
 thịt bò	 cá	魚 Cô ấy không thích ăn cá. 彼女は魚が好きではありません。 レッスン86・食べ物の基本	牛肉 Thịt bò có đắt hơn thịt gà không? 牛肉は鶏肉より高いですか？ レッスン86・食べ物の基本

ベトナム語の食べ物

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 trứng	 phô mai	チーズ Miếng phô mai đó có mùi rất nồng. そのチーズはにおいがとても強い です。 レッスン86・食べ物の基本	卵 Trứng rất tốt cho sức khỏe. 卵はとても体にいいです。 レッスン86・食べ物の基本
 trái cây	 rau	野菜 Rau lớn rất nhanh. 野菜は早く育ちます。 レッスン86・食べ物の基本	果物 Tôi thích ăn trái cây tươi hơn là đồ ăn vặt ngọt. 私は甘いお菓子より、新鮮な果物 の方が好きです。 レッスン86・食べ物の基本
 bánh burger	 pizza	ピザ Chúng tôi đã ăn một chiếc pizza nóng. 私たちは熱いピザを食べまし た。 レッスン87・バーガー・ピザ・ファストフード	ハンバーガー Tôi đã ăn một chiếc bánh burger rất ngon. おいしいハンバーガーを食べまし た。 レッスン87・バーガー・ピザ・ファストフード
 bánh mì	 xúc xích	ホットドッグ Đứa trẻ đã ăn một chiếc xúc xích. その子供はホットドッグを食べ ました。 レッスン87・バーガー・ピザ・ファストフード	サンドイッチ Cậu bé ăn một chiếc bánh mì. 男の子がサンドイッチを食べてい ます。 レッスン87・バーガー・ピザ・ファストフード

ベトナム語の食べ物

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 khoai tây chiên	 taco	タコス Tôi đã ăn một chiếc taco rất ngon. 美味しいタコスを食べました。 レッスン87・バーガー・ピザ・ファストフード	フライドポテト Tôi đã ăn món khoai tây chiên nóng hổi. 熱々のフライドポテトを食べました。 レッスン87・バーガー・ピザ・ファストフード
 kem	 bánh quy	クッキー Đứa trẻ ăn một cái bánh quy. 子供がクッキーを食べています。 レッスン87・バーガー・ピザ・ファストフード	アイスクリーム Các em nhỏ đang ăn kem. 子供たちはアイスクリームを食べています。 レッスン87・バーガー・ピザ・ファストフード
 sô-cô-la	 kẹo	お菓子 Lũ trẻ ăn kẹo. 子供たちはお菓子を食べています。 レッスン87・バーガー・ピザ・ファストフード	チョコレート Đứa trẻ ăn sô-cô-la ngọt. その子供は甘いチョコレートを食べています。 レッスン87・バーガー・ピザ・ファストフード
 bông ngô	 bánh donut	ドーナツ Tôi đã ăn một chiếc bánh donut ngọt. 甘いドーナツを食べました。 レッスン87・バーガー・ピザ・ファストフード	ポップコーン Chúng tôi ăn bông ngô với muối. 私たちは塩味のポップコーンを食べます。 レッスン87・バーガー・ピザ・ファストフード

ベトナム語の食べ物

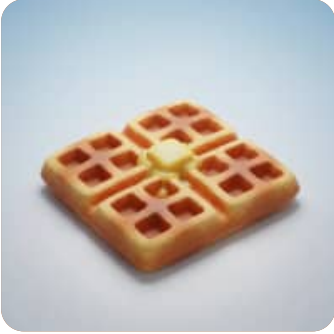
片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 xúc xích	 thịt viên	ミートボール Anh ấy đã ăn ba viên thịt viên lớn. 彼は大きなミートボールを3つ食べました。 レッスン88・ボリューム満点の定番料理	ソーセージ Anh ấy ăn một cái xúc xích lớn. 彼は大きなソーセージを食べています。 レッスン88・ボリューム満点の定番料理
 mì	 đậu	豆 Người nông dân đã trồng cây đậu. 農家は豆を植えました。 レッスン88・ボリューム満点の定番料理	麺 Tôi ăn mì với rau. 野菜と一緒に麺を食べます。 レッスン88・ボリューム満点の定番料理
 đậu hà lan	 thịt	肉 Người đàn ông cắt miếng thịt. その男の人は肉を切ります。 レッスン88・ボリューム満点の定番料理	グリーンピース Tôi đã ăn một hạt đậu hà lan màu xanh. 私はグリーンピースを一つ食べました。 レッスン88・ボリューム満点の定番料理
 sữa lắc	 món hầm	シチュー Chúng tôi đã ăn món hầm nóng. 私たちは熱いシチューを食べました。 レッスン88・ボリューム満点の定番料理	ミルクシェイク Tôi đã uống một cốc sữa lắc lạnh. 冷たいミルクシェイクを飲みました。 レッスン88・ボリューム満点の定番料理

ベトナム語の食べ物

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 thịt xông khói	 thịt giăm bông	ハム Chúng tôi ăn thịt giăm bông với bánh mì. 私たちはパンと一緒にハムを食べました。 レッスン88・ボリューム満点の定番料理	ベーコン Người đàn ông nấu thịt xông khói. その男性はベーコンを焼いています。 レッスン88・ボリューム満点の定番料理
 dưa muối	 nước dùng	出汁 Cô ấy uống bát nước dùng nóng. 彼女は熱い出汁を飲みます。 レッスン88・ボリューム満点の定番料理	漬物 Tôi đã ăn một quả dưa muối chua. 酸っぱい漬物を食べました。 レッスン88・ボリューム満点の定番料理
 bánh nướng	 bánh kếp	パンケーキ Tôi đã ăn một chiếc bánh kếp ấm. 温かいパンケーキを食べました。 レッスン92・甘いおやつとトロピカルフルーツ	パイ Cô ấy đã nướng một chiếc bánh nướng rất ngon. 彼女は美味しいパイを焼きました。 レッスン92・甘いおやつとトロピカルフルーツ
 mứt	 ngũ cốc	シリアル Cô ấy ăn ngũ cốc với sữa. 彼女は牛乳をかけてシリアルを食べます。 レッスン92・甘いおやつとトロピカルフルーツ	ジャム Tôi ăn bánh mì với mứt. 私はジャムを塗ったパンを食べます。 レッスン92・甘いおやつとトロピカルフルーツ

 sữa chua	 bánh muffin	muffin マフィン Anh ấy đã ăn một chiếc bánh muffin ấm. 彼は温かいマフィンを食べました。 レッスン92・甘いおやつとトロピカルフルーツ	yogurt ヨーグルト Tôi ăn sữa chua với trái cây. 私はフルーツと一緒にヨーグルトを食べます。 レッスン92・甘いおやつとトロピカルフルーツ
 bánh cupcake	 bánh waffle	waffle ワッフル Tôi đã ăn một chiếc bánh waffle nóng. 温かいワッフルを食べました。 レッスン92・甘いおやつとトロピカルフルーツ	cupcake カップケーキ Đứa trẻ đã ăn một chiếc bánh cupcake. その子供はカップケーキを食べました。 レッスン92・甘いおやつとトロピカルフルーツ